

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018
(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2945/TTr-SLĐTBXH ngày 27 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018 trên địa bàn tỉnh An Giang (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020), cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân trên địa bàn tỉnh An Giang cuối năm 2018 là **544.625** hộ, trong đó:

1. Số hộ nghèo cuối năm 2018 là **19.989** hộ, tỷ lệ là **3,67%**.
2. Số hộ cận nghèo cuối năm 2018 là **31.690** hộ, tỷ lệ là **5,82%**.

(Chi tiết biểu đính kèm)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã thành phố và Thủ trưởng các cơ quan ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động – Thương binh và xã hội;
- Văn phòng Quốc gia giảm nghèo;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Website Văn phòng;
- Các phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2018
(ban hành kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 09/01/2019)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10	11=10/1
I	Khu vực thành thị	171.060	4.950	2,90	1.788	36,12	2	0,00	133	4,03	3.297	1,93
1	TP Long Xuyên	66.740	392	0,59	302	77,04	0	0,00	14	13,46	104	0,16
2	TP. Châu Đốc	26.164	158	0,61	98	62,03	1	0,00	0	0,00	61	0,23
3	Huyện An Phú	5.445	759	13,00	257	33,86	0	0,00	50	9,06	552	10,14
4	TX. Tân Châu	16.758	601	3,59	185	30,78	0	0,00	11	2,58	427	2,55
5	Huyện Phú Tân	10.033	329	3,28	89	27,05	1	0,00	10	3,98	251	2,50
6	Huyện Châu Phú	4.686	193	4,12	48	24,87	0	0,00	3	2,03	148	3,16
7	Huyện Tịnh Biên	8.499	375	4,35	271	72,27	0	0,00	4	3,70	108	1,27
8	Huyện Tri Tôn	8.107	939	11,60	229	24,39	0	0,00	19	2,61	729	8,99
9	Huyện Châu Thành	5.905	268	4,54	67	25,00	0	0,00	4	1,95	205	3,47
10	Huyện Chợ Mới	7.324	188	2,57	35	18,62	0	0,00	6	3,77	159	2,17
11	Huyện Thoại Sơn	11.399	748	6,56	207	27,67	0	0,00	12	2,17	553	4,85
II	Khu vực nông thôn	373.565	23.511	6,31	7.285	30,99	2	0,00	464	2,78	16.692	4,47
1	TP Long Xuyên	8.205	126	1,50	95	75,40	0	0,00	10	24,39	41	0,50
2	TP. Châu Đốc	2.932	33	1,12	23	69,70	0	0,00	0	0,00	10	0,34

3	Huyện An Phú	39.973	4.898	12,40	1.538	31,40	0	0,00	112	3,23	3.472	8,69
4	TX. Tân Châu	27.234	1.335	4,91	334	25,02	0	0,00	40	3,84	1.041	3,82
5	Huyện Phú Tân	43.932	1.713	3,94	477	27,85	0	0,00	33	2,60	1.269	2,89
6	Huyện Châu Phú	55.079	2.422	4,40	795	32,82	0	0,00	80	4,69	1.707	3,10
7	Huyện Tịnh Biên	22.065	3.119	14,23	1.424	45,66	0	0,00	3	0,18	1.698	7,70
8	Huyện Tri Tôn	25.625	4.308	16,84	921	21,38	0	0,00	82	2,36	3.469	13,54
9	Huyện Châu Thành	35.714	1.597	4,48	401	25,11	0	0,00	29	2,37	1.225	3,43
10	Huyện Chợ Mới	79.525	2.725	3,43	877	32,18	2	0,00	75	3,90	1.925	2,42
11	Huyện Thoại Sơn	33.281	1.235	3,71	400	32,39	0	0,00	0	0,00	835	2,51
III	Tổng cộng I+II	544.625	28.461	5,24	9.073	31,88	4	0,00	597	2,99	19.989	3,67
1	TP Long Xuyên	74.945	518	0,70	397	76,64	0	0,00	24	16,55	145	0,19
2	TP. Châu Đốc	29.096	191	0,66	121	63,35	1	0,00	0	0,00	71	0,24
3	Huyện An Phú	45.418	5.657	12,47	1.795	31,73	0	0,00	162	4,03	4.024	8,86
4	TX. Tân Châu	43.992	1.936	4,41	519	26,81	0	0,00	51	3,47	1.468	3,34
5	Huyện Phú Tân	53.965	2.042	3,81	566	27,72	1	0,00	43	2,83	1.520	2,82
6	Huyện Châu Phú	59.765	2.615	4,38	843	32,24	0	0,00	83	4,47	1.855	3,10
7	Huyện Tịnh Biên	30.564	3.494	11,45	1.695	48,51	0	0,00	7	0,39	1.806	5,91
8	Huyện Tri Tôn	33.732	5.247	15,58	1.150	21,92	0	0,00	101	2,41	4.198	12,45
9	Huyện Châu Thành	41.619	1.865	4,49	468	25,09	0	0,00	33	2,31	1.430	3,44
10	Huyện Chợ Mới	86.849	2.913	3,36	912	31,31	2	0,00	81	3,89	2.084	2,40
11	Huyện Thoại Sơn	44.680	1.983	4,44	607	30,61	0	0,00	12	0,86	1.388	3,11

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢI SÓ HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2018
(ban hành kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 09/01/2019)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm						Số hộ cận nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/10	8	9=8/10	10	11=10/1
I	Khu vực thành thị	171.060	7.132	4,18	1.972	27,65	7	0,00	1.434	21,72	6.601	3,86
1	TP Long Xuyên	66.740	1.854	2,80	415	22,38	0	0,00	278	16,19	1.717	2,57
2	TP. Châu Đốc	26.164	579	2,22	284	49,05	0	0,00	99	25,13	394	1,51
3	Huyện An Phú	5.445	676	11,58	231	34,17	0	0,00	195	30,47	640	11,75
4	TX. Tân Châu	16.758	910	5,43	87	9,56	0	0,00	238	22,43	1.061	6,33
5	Huyện Phú Tân	10.033	497	4,96	120	24,14	7	0,00	91	19,16	475	4,73
6	Huyện Châu Phú	4.686	493	10,53	111	22,52	0	0,00	68	15,11	450	9,60
7	Huyện Tịnh Biên	8.499	478	5,55	354	74,06	0	0,00	126	50,40	250	2,94
8	Huyện Tri Tôn	8.107	656	8,10	96	14,63	0	0,00	197	26,02	757	9,34
9	Huyện Châu Thành	5.905	304	5,15	93	30,59	0	0,00	21	9,05	232	3,93
10	Huyện Chợ Mới	7.324	105	1,44	49	46,67	0	0,00	21	27,27	77	1,05
11	Huyện Thoại Sơn	11.399	580	5,09	132	22,76	0	0,00	100	18,25	548	4,81
II	Khu vực nông thôn	373.565	26.888	7,22	6.919	25,73	8	0,00	5.112	20,38	25.089	6,72
1	TP Long Xuyên	8.205	594	7,06	125	21,04	0	0,00	109	18,86	578	7,04

2	TP. Châu Đốc	2.932	198	6,69	59	29,80	0	0,00	31	18,24	170	5,80
3	Huyện An Phú	39.973	4.691	11,87	1.535	32,72	0	0,00	964	23,40	4.120	10,31
4	TX. Tân Châu	27.234	2.237	8,23	272	12,16	0	0,00	541	21,59	2.506	9,20
5	Huyện Phú Tân	43.932	3.296	7,50	630	19,11	5	0,00	595	18,22	3.266	7,43
6	Huyện Châu Phú	55.079	3.762	6,83	1.030	27,38	0	0,00	759	21,74	3.491	6,34
7	Huyện Tịnh Biên	22.065	1.758	8,02	1.017	57,85	0	0,00	322	30,29	1.063	4,82
8	Huyện Tri Tôn	25.625	2.439	9,53	404	16,56	0	0,00	510	20,04	2.545	9,93
9	Huyện Châu Thành	35.714	2.561	7,18	613	23,94	0	0,00	330	14,49	2.278	6,38
10	Huyện Chợ Mới	79.525	2.631	3,31	800	30,41	3	0,00	546	22,94	2.380	2,99
11	Huyện Thoại Sơn	33.281	2.721	8,18	434	15,95	0	0,00	405	15,04	2.692	8,09
III	Tổng cộng I+II	544.625	34.020	6,26	8.891	26,13	15	0,00	6.546	20,66	31.690	5,82
1	TP Long Xuyên	74.945	2.448	3,28	540	22,06	0	0,00	387	16,86	2.295	3,06
2	TP. Châu Đốc	29.096	777	2,68	343	44,14	0	0,00	130	23,05	564	1,94
3	Huyện An Phú	45.418	5.367	11,83	1.766	32,90	0	0,00	1.159	24,35	4.760	10,48
4	TX. Tân Châu	43.992	3.147	7,16	359	11,41	0	0,00	779	21,84	3.567	8,11
5	Huyện Phú Tân	53.965	3.793	7,08	750	19,77	12	0,00	686	18,34	3.741	6,93
6	Huyện Châu Phú	59.765	4.255	7,12	1.141	26,82	0	0,00	827	20,98	3.941	6,59
7	Huyện Tịnh Biên	30.564	2.236	7,32	1.371	61,31	0	0,00	448	34,12	1.313	4,30
8	Huyện Tri Tôn	33.732	3.095	9,19	500	16,16	0	0,00	707	21,41	3.302	9,79
9	Huyện Châu Thành	41.619	2.865	6,89	706	24,64	0	0,00	351	13,98	2.510	6,03
10	Huyện Chợ Mới	86.849	2.736	3,15	849	31,03	3	0,00	567	23,08	2.457	2,83
11	Huyện Thoại Sơn	44.680	3.301	7,39	566	17,15	0	0,00	505	15,59	3.240	7,25

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2018 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016 – 2020
(ban hành kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 09/01/2019)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số hộ dân		Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				Ghi chú
		Số hộ	Trong đó: hộ DTTS	Số hộ nghèo cuối năm	Tỷ lệ	Trong đó:		Số hộ cận nghèo cuối năm	Tỷ lệ	Trong đó:		
						Hộ DTTS	Tỷ lệ			Hộ DTTS	Tỷ lệ	
						(hộ)	(%)			(hộ)	(%)	
1	Thành phố Long Xuyên	74.945	42	145	0,19	1	2,38	2.295	3,06	9	21,43	
2	Thành phố Châu Đốc	29.096	876	71	0,24	0	0,00	564	1,94	3	0,34	
3	Huyện An Phú	45.418	2.150	4.024	8,86	186	8,65	4.760	10,48	148	6,88	
4	Thị xã Tân Châu	43.992	1.533	1.468	3,34	49	3,20	3.567	8,11	63	4,11	
5	Huyện Phú Tân	53.965	45	1.520	2,82	2	4,44	3.741	6,93	1	2,22	
6	Huyện Châu Phú	59.765	519	1.855	3,10	49	9,44	3.941	6,59	45	8,67	
7	Huyện Tịnh Biên	30.564	7.994	1.806	5,91	1.143	14,30	1.313	4,30	352	4,40	
8	Huyện Tri Tôn	33.732	11.262	4.198	12,45	2.570	22,82	3.302	9,79	841	7,47	
9	Huyện Châu Thành	41.619	1.340	1.430	3,44	78	5,82	2.510	6,03	99	7,39	
10	Huyện Chợ Mới	86.849	111	2.084	2,40	24	21,62	2.457	2,83	2	1,80	
11	Huyện Thoại Sơn	44.680	1.074	1.388	3,11	236	21,97	3.240	7,25	40	3,72	
	TỔNG SỐ	544.625	26.946	19.989	3,67	4.338	16,10	31.690	5,82	1.603	5,95	